

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản
Minh Phú**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận	6103000072	ngày 12 tháng 5 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh	6103000072 (điều chỉnh lần 1)	ngày 25 tháng 5 năm 2007
	6103000072 (điều chỉnh lần 2)	ngày 12 tháng 11 năm 2007
	2000393273	ngày 23 tháng 6 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Bình	Phó Chủ tịch
	Ông Chu Văn An	Thành viên
	Bà Đinh Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Quang	Tổng Giám đốc
	Bà Chu Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Văn An	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Thái Hoàng Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tân Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Điệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát	Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Xuân Toán	Thành viên
	Bà Mai Thị Hoàng Minh	Thành viên

Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phường 8
	Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
	Việt Nam

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG
	Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày từ trang 4 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



Thành phố Cà Mau, ngày 15 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ VIỆC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán trước hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo ("Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ"), như trình bày từ trang 4 đến trang 49, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 13-01-120



Chong Kwang Puay

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán Số 0864-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán Số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2013

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
(100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.356.001.668.424	3.185.466.000.523
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	891.241.135.051	1.262.727.092.679
Tiền	111		16.715.911.742	5.593.207.329
Các khoản tương đương tiền	112		874.525.223.309	1.257.133.885.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	245.197.997.989	108.061.576.778
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		254.810.117.989	117.843.856.778
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(9.612.120.000)	(9.782.280.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	779.224.336.405	561.544.758.845
Phải thu khách hàng	131		686.987.920.115	497.118.928.850
Trả trước cho người bán	132		39.154.022.396	16.533.756.025
Các khoản phải thu khác	135		61.183.241.828	55.992.921.904
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(8.100.847.934)	(8.100.847.934)
Hàng tồn kho	140	7	1.326.013.805.625	1.178.003.406.216
Hàng tồn kho	141		1.333.412.875.016	1.214.508.634.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.399.069.391)	(36.505.228.114)
Tài sản ngắn hạn khác	150		114.324.393.354	75.129.166.005
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		157.146.361	144.621.577
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		111.323.617.107	73.542.394.224
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.843.629.886	1.442.150.204

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		1.743.566.846.721	1.789.258.050.027
Tài sản cố định	220		195.971.167.975	202.032.206.168
Tài sản cố định hữu hình	221	8	167.246.360.175	178.796.831.912
Nguyên giá	222		265.403.869.240	269.011.810.118
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(98.157.509.065)	(90.214.978.206)
Tài sản cố định vô hình	227	9	19.760.761.764	16.331.164.820
Nguyên giá	228		23.933.190.203	20.325.564.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.172.428.439)	(3.994.399.783)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	8.964.046.036	6.904.209.436
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.545.573.189.952	1.586.521.342.692
Đầu tư vào công ty con	251		1.579.389.381.422	1.577.452.589.162
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(42.996.191.470)	(111.246.470)
Tài sản dài hạn khác	260		2.022.488.794	704.501.167
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.557.638.107	189.243.826
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	464.850.687	515.257.341
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.099.568.515.145	4.974.724.050.550

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.786.733.867.131	3.665.194.886.436
Nợ ngắn hạn	310		3.783.344.579.381	3.163.133.857.072
Vay ngắn hạn	311	13	3.202.754.099.085	2.291.893.188.343
Phải trả người bán	312	14	437.733.222.334	561.540.870.531
Người mua trả tiền trước	313		11.212.240.395	6.411.973.205
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	8.858.701.183	4.316.424.979
Phải trả người lao động	315		28.926.066.011	21.433.112.453
Các khoản phải trả khác	319	16	31.199.912.293	203.207.539.920
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	17	62.660.338.080	74.330.747.641
Nợ dài hạn	330		3.389.287.750	502.061.029.364
Vay dài hạn	334	18	-	500.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	26	1.529.885.001	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	1.859.402.749	2.061.029.364
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.312.834.648.014	1.309.529.164.114
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.312.834.648.014	1.309.529.164.114
Vốn cổ phần	411	21	700.000.000.000	700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		177.876.869.236	177.876.869.236
Cổ phiếu quỹ	414	21	(18.537.405.861)	-
Quỹ đầu tư và phát triển	417		30.230.164.884	42.568.431.702
Quỹ dự phòng tài chính	418		13.769.908.805	13.769.908.805
Lợi nhuận chưa phân phối	420		409.495.110.950	375.313.954.371
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.099.568.515.145	4.974.724.050.550

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Bảng cân đối kế toán trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:			
USD	29 (d)	209.277	124.836
JPY	29 (d)	45.965.008	-

ngày 15 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 02a - DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	01	22	3.369.528.570.685	3.610.281.593.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	(40.420.777.944)	(11.604.453.395)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	22	3.329.107.792.741	3.598.677.139.682
Giá vốn hàng bán	11	23	(3.058.488.650.665)	(3.304.802.800.643)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		270.619.142.076	293.874.339.039
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	40.809.691.490	266.378.864.287
Chi phí tài chính	22	25	(151.479.465.839)	(162.683.184.505)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(84.700.438.151)	(165.332.604.505)
Chi phí bán hàng	24		(94.234.520.994)	(96.717.274.539)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(21.858.633.014)	(18.232.802.626)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		43.856.213.719	282.619.941.656
Thu nhập khác	31		1.721.493.140	1.864.184.964
Chi phí khác	32		(2.831.420)	(63.324.073)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		1.718.661.720	1.800.860.891
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.574.875.439	284.420.802.547
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	26	(9.813.427.205)	(6.297.311.775)
(Chi phí)/Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52	26	(1.580.291.655)	1.532.968.981
Lợi nhuận thuần (60 = 50 + 51 + 52)	60		34.181.156.579	279.656.459.753
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	490	3.995

ngày 15 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN

	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2013	Từ 1/1/2012
	số	minh	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
			VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		45.574.875.439	284.420.802.547
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		12.019.972.035	12.446.104.936
Các khoản dự phòng	03		13.608.626.277	(56.040.550.632)
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		21.714.312.317	(424.651.421)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(37.865.261.299)	(262.027.023.504)
Chi phí lãi vay	06		84.700.438.151	165.332.604.505
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		139.752.962.920	143.707.286.431
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(248.625.398.305)	(120.341.411.316)
Biến động hàng tồn kho	10		(118.904.240.686)	(49.163.490.099)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(114.211.355.851)	(855.492.044.379)
Biến động chi phí trả trước	12		(9.732.781)	-
			(341.997.764.703)	(881.289.659.363)
Tiền lãi vay đã trả	13		(85.418.493.707)	(151.300.715.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.438.321.612)	(5.771.345.326)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24.210.302.994)	(13.757.760.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(456.064.883.016)	(1.052.119.480.644)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(7.330.120.126)	(18.497.770.502)
Tiền gửi có kỳ hạn tại các đơn vị khác	22		(133.862.500.000)	-
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay thu từ các đơn vị khác	23		-	7.000.000.000
Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ vốn của các đơn vị khác	24		371.824.000	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(1.936.792.260)	(37.989.782.516)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		33.422.171.524	225.799.505.665
Lưu chuyển tiền thuần thu từ các hoạt động đầu tư	30		(109.335.416.862)	176.311.952.647

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền mua lại cổ phiếu quỹ	31		(18.537.405.861)	-
Tiền vay nhận được	33		3.540.013.090.773	3.639.701.614.484
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.156.970.300.982)	(3.681.412.035.004)
Tiền trả cổ tức	36		(168.194.437.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		196.310.946.680	(41.710.420.520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(369.089.353.198)	(917.517.948.517)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.262.727.092.679	996.468.970.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(2.396.604.430)	(484.632.699)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	891.241.135.051	78.466.389.642

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN

CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHI TIỀN TỆ

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Cần trừ thuế giá trị gia tăng được hoàn với thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	806.998.977	-
Chuyển từ phải thu khác sang đầu tư ngắn hạn	3.807.117.411	-
Thu hồi khoản cho vay bằng nguyên liệu	439.768.200	-

ngày 15 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 09a - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Trong Đại hội Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 5 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã quyết định về việc Công ty sẽ hủy niêm yết. Việc hủy niêm yết này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt chính thức của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 5.732 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.979 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn, nếu có, trong báo tài chính này. Báo cáo tài chính hợp nhất được Công ty lập và phát hành riêng biệt với báo cáo tài chính này.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định của ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ; các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo các quy định Việt Nam vì nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND được phân loại là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 mươi lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu ngắn hạn được phân loại là tài sản sẵn sàng để bán. Các tài sản tài chính còn lại được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán đều được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển tôm giống.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(p) Thu nhập tài chính

(i) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm tàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	367.971.702	1.676.537.477
Tiền gửi ngân hàng	16.347.940.040	3.916.669.852
Các khoản tương đương tiền	874.525.223.309	1.257.133.885.350
	891.241.135.051	1.262.727.092.679

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	30/6/2013	Số lượng	31/12/2012
		VND		VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu				
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	141.800	6.004.500.000	141.800	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112.000	5.263.000.000	112.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh mới Kim Tự Tháp Việt Nam	8	80.000	8	80.000
▪ Công ty cổ phần công nghệ nung chảy Văn Điển	18.823	272.941.176	-	-
▪ Công ty cổ phần Phân lân	125.882	3.270.588.235	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác				
▪ Các khoản cho vay (*)	-	7.306.508.578	-	7.746.276.778
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (**)	-	232.692.500.000	-	98.830.000.000
		254.810.117.989		117.843.856.778
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(9.612.120.000)		(9.782.280.000)
		245.197.997.989		117.843.856.778

(*) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Công ty.

(**) Khoản này phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 7,5% đến 11,0% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012: từ 9,0% đến 13,2%).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	9.782.280.000	9.924.080.000
Chuyển sang từ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11)	-	46.520.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(170.160.000)	(269.420.000)
Số dư cuối kỳ	9.612.120.000	56.174.660.000

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các công ty con	393.353.265.977	211.089.921.725
Phải thu từ các bên thứ ba	293.634.654.138	286.029.007.125
	686.987.920.115	497.118.928.850

Các khoản phải thu không được đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng từ 15 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Trong các khoản phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có 678.887 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 489.018 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 13).

Các khoản phải thu ngắn hạn khác gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi tiền gửi phải thu	8.765.383.938	4.430.530.163
Phải thu từ công ty con	28.002.776.163	21.639.788.414
Cổ tức phải thu	23.413.037.776	23.413.037.776
Phải thu từ thanh lý đơn vị đầu tư	-	5.786.178.618
Các khoản phải thu khác	1.002.043.951	723.386.933
	61.183.241.828	55.992.921.904

Khoản phải thu từ công ty con không được đảm bảo, không hưởng lãi và hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

7. Hàng tồn kho

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	45.089.111.547	41.234.621.613
Công cụ và dụng cụ	1.644.217.069	1.458.229.827
Thành phẩm	1.286.679.546.400	1.171.815.782.890
	1.333.412.875.016	1.214.508.634.330
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.399.069.391)	(36.505.228.114)
	1.326.013.805.625	1.178.003.406.216

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	36.505.228.114	56.751.913.939
Tăng dự phòng trong kỳ	7.399.069.391	5.183.503.238
Hoàn nhập	(36.505.228.114)	(56.751.913.939)
Số dư cuối kỳ	7.399.069.391	5.183.503.238

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 1.326.014 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.178.003 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 13).

Trong thành phẩm tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có 53.984 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 222.116 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	89.601.997.100	143.712.961.107	25.845.783.204	9.851.068.707	269.011.810.118
Tăng trong kỳ	863.885.526	646.662.600	39.420.000	-	1.549.968.126
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(704.029.346)	(2.773.245.668)	(156.946.403)	(1.523.687.587)	(5.157.909.004)
Số dư cuối kỳ	89.761.853.280	141.586.378.039	25.728.256.801	8.327.381.120	265.403.869.240
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.831.395.514	55.213.495.756	8.026.300.003	4.143.786.933	90.214.978.206
Khấu hao trong kỳ	3.080.738.452	6.587.358.497	1.670.497.150	390.659.480	11.729.253.579
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(504.354.850)	(1.911.374.889)	(137.457.851)	(1.233.535.130)	(3.786.722.720)
Số dư cuối kỳ	25.407.779.116	59.889.479.364	9.559.339.302	3.300.911.283	98.157.509.065
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	66.770.601.586	88.499.465.351	17.819.483.201	5.707.281.774	178.796.831.912
Số dư cuối kỳ	64.354.074.164	81.696.898.675	16.168.917.499	5.026.469.837	167.246.360.175

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 41.050 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 33.055 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 95.880 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.808 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 13).

(*) Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.557.949.392	1.767.615.211	20.325.564.603
Tăng trong kỳ	-	58.680.000	58.680.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ đang	3.661.635.400	-	3.661.635.400
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(112.689.800)	(112.689.800)
Số dư cuối kỳ	22.219.584.792	1.713.605.411	23.933.190.203
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.209.491.635	784.908.148	3.994.399.783
Khấu hao trong kỳ	173.061.120	117.657.336	290.718.456
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	-	(112.689.800)	(112.689.800)
Số dư cuối kỳ	3.382.552.755	789.875.684	4.172.428.439
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	15.348.457.757	982.707.063	16.331.164.820
Số dư cuối kỳ	18.837.032.037	923.729.727	19.760.761.764

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 2.139 triệu VND đã được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.139 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 1.015 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.205 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 13).

(*) Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	6,904,209,436	15,345,867,453
Tăng trong kỳ	5,721,472,000	4,765,146,072
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(12,335,780,709)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(3,661,635,400)	-
Số dư cuối kỳ	8,964,046,036	7,775,232,816

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty Cổ phần Mseafood	323.162.400.000	323.162.400.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	585.000.000.000	585.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	195.000.000.000	195.000.000.000
▪ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	95.000.000.000	95.000.000.000
▪ Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	148.650.000.000	148.650.000.000
▪ Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú	29.550.000.000	29.550.000.000
▪ Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	150.000.000.000	150.000.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	4.500.000.000	4.500.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú	20.000.000.000	20.000.000.000
▪ Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Hòa Điền	28.526.981.422	26.590.189.162
	1.579.389.381.422	1.577.452.589.162
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	2.180.000.000	2.180.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
▪ Công ty Cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau	7.000.000.000	7.000.000.000
	1.588.569.381.422	1.586.632.589.162
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(42.996.191.470)	(111.246.470)
	1.545.573.189.952	1.586.521.342.692

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	111.246.470	49.011.246.470
Tăng dự phòng trong kỳ	42.884.945.000	-
Chuyển sang dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 5)	-	(46.520.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.380.000.000)
Số dư cuối kỳ	42.996.191.470	111.246.470

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty con Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp ngày 27 tháng 12 năm 2001.	90,0%	90,0%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú – Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,1%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú (*)	Nuôi trồng và chế biến các sản phẩm thủy sản; sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, thực phẩm thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	2000971566 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 26 tháng 5 năm 2010.	100%	100%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền	Sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng, chế biến và bảo quản thủy hải sản; sản xuất và kinh doanh thức ăn thủy sản, mua bán máy móc và thiết bị nông nghiệp; mua bán thức ăn và nguyên liệu gia súc, gia cầm và thủy sản.	1701635962 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22 tháng 12 năm 2011.	100%	100%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Xây dựng cảng container và cảng vận chuyển hàng hóa, nhà kho, cảng biển xăng, khí đốt và dầu; kinh doanh xăng, dầu, khí đốt, nguyên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất.	6300108975 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 2 năm 2010.	40%	40%

(*) Các cổ đông của Công ty đã quyết định giải thể Công ty TNHH Một thành viên Nuôi tôm sinh thái Minh Phú, tại Đại hội Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 5 năm 2013. Công ty TNHH Một thành viên Nuôi tôm sinh thái Minh Phú đang trong quá trình giải thể. Các khoản lỗ từ việc giải thể đã được dự phòng đầy đủ bởi Công ty.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	189.243.826	658.164.707
Tăng trong kỳ	245.917.636	-
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình và vô hình (*)	1.371.186.284	-
Phân bổ trong kỳ	(248.709.639)	(272.448.255)
Số dư cuối kỳ	1.557.638.107	385.716.452

(*) Khoản này thể hiện giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư 45, được phân loại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong kỳ (Thuyết minh 8 và 9), và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại, nhưng không quá ba năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

13. Vay ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	2.502.754.099.085	2.091.893.188.343
Trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	700.000.000.000	200.000.000.000
	3.202.754.099.085	2.291.893.188.343

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 1	VND	9,0% - 17,0%	-	279.402.989.338
Khoản vay 2	USD	3,0% - 3,5%	1.988.407.055.165	1.499.401.930.600
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 3	USD	2,8% - 3,0%	220.761.880.470	213.856.890.180
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)				
Khoản vay 4	USD	2,0% - 3,0%	120.978.709.359	99.231.378.225
Khoản vay 5	JPY	3,0%	53.404.821.606	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau				
Khoản vay 6	USD	1,9% - 3,2%	119.201.632.485	-
			2.502.754.099.085	2.091.893.188.343

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng các tài sản của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6)	678.887.072.181	489.018.080.916
Hàng tồn kho (Thuyết minh số 7)	1.326.013.805.625	1.178.003.406.216
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 8)	95.880.435.332	5.807.736.260
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 9)	1.014.613.499	3.205.264.572
	2.101.795.926.637	1.676.034.487.964

14. Phải trả người bán

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải trả các công ty con	299.987.902.556	483.752.409.303
Phải trả các bên thứ ba	137.745.319.778	77.788.461.228
	437.733.222.334	561.540.870.531

Các khoản phải trả người bán không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.149.426.658	3.581.320.042
Thuế thu nhập cá nhân	709.274.525	735.104.937
	8.858.701.183	4.316.424.979

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

16. Các khoản phải trả khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	397.313.507	694.213.883
Cổ tức phải trả	6.805.562.750	175.000.000.000
Tiền nhận ký quỹ ngắn hạn	7.000.000.000	10.000.000.000
Lãi vay phải trả	15.876.077.163	16.594.132.719
Hoa hồng phải trả	392.099.083	392.099.083
Phải trả khác	728.859.790	527.094.235
	31.199.912.293	203.207.539.920

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty và phí Hội đồng Quản trị theo quyết định của các cổ đông trong cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	74.330.747.641
Sử dụng quỹ	(11.670.409.561)
Số dư cuối kỳ	62.660.338.080

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

18. Vay dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	700.000.000.000	700.000.000.000
	700.000.000.000	700.000.000.000
Phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 13)	(700.000.000.000)	(200.000.000.000)
Phải trả sau 12 tháng	-	500.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi như sau:

Loại tiền	Lãi suất (năm)	Năm hết hạn	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi				
Lô 1 VND	13,5% - 14,0%	2013	200.000.000.000	200.000.000.000
Lô 2 VND	13,5% - 14,0%	2014	500.000.000.000	500.000.000.000
			700.000.000.000	700.000.000.000

Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi và được đảm bảo bằng tài sản của các công ty con của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ tại 30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An	129.219.044.978	178.900.399.718
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	171.152.477.147	171.780.988.408
	300.371.522.125	350.681.388.126

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu kỳ	2.061.029.364
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(201.626.615)
Số dư cuối kỳ	1.859.402.749

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã đóng 508 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 798 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	700.000.000.000	177.876.869.236	-	33.947.754.291	-	347.326.344.720	1.259.150.968.247
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	279.656.459.753	279.656.459.753
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(7.741.645.166)	-	-	(7.741.645.166)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	700.000.000.000	177.876.869.236	-	26.206.109.125	-	626.982.804.473	1.531.065.782.834
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(7.819.306.077)	(7.819.306.077)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	27.539.817.610	13.769.908.805	(41.309.726.415)	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(27.539.817.610)	(27.539.817.610)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(11.177.495.033)	-	-	(11.177.495.033)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	700.000.000.000	177.876.869.236	-	42.568.431.702	13.769.908.805	375.313.954.371	1.309.529.164.114
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	-	(18.537.405.861)	-	-	-	(18.537.405.861)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	34.181.156.579	34.181.156.579
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(12.338.266.818)	-	-	(12.338.266.818)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	700.000.000.000	177.876.869.236	(18.537.405.861)	30.230.164.884	13.769.908.805	409.495.110.950	1.312.834.648.014

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(630.560)	(18.537.405.861)	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	69.369.440	681.462.594.139	70.000.000	700.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013		Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	70.000.000	700.000.000.000	70.000.000	700.000.000.000
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	(630.560)	(18.537.405.861)	-	-
Số dư cuối kỳ	69.369.440	681.462.594.139	70.000.000	700.000.000.000

Theo biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú số 12/HDQT.MPC.12 ngày 27 tháng 12 năm 2012, Hội đồng quản trị quyết định mua 1.000.000 cổ phiếu quỹ trên thị trường chứng khoán với giá trị trường. Cổ phiếu quỹ đã được mua từ ngày 10 tháng 4 năm 2013 đến ngày 9 tháng 5 năm 2013.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm đã bán	3.359.365.103.136	3.087.698.741.522
▪ Hàng hóa đã bán	-	506.999.104.772
▪ Nguyên vật liệu đã bán	2.225.259.669	3.153.228.809
▪ Phế liệu đã bán	7.938.207.880	12.430.517.974
	3.369.528.570.685	3.610.281.593.077
Các khoản giảm trừ		
▪ Hàng bán bị trả lại	(40.420.777.944)	(11.604.453.395)
	3.329.107.792.741	3.598.677.139.682
Doanh thu thuần		

23. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thành phẩm đã bán	3.086.315.521.623	2.861.587.172.975
Hàng hóa đã bán	-	491.771.285.849
Nguyên vật liệu đã bán	1.279.287.765	3.012.752.520
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(29.106.158.723)	(51.568.410.701)
	3.058.488.650.665	3.304.802.800.643

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	37.757.025.299	35.900.915.494
Cổ tức	-	226.126.108.010
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.680.842.191	3.927.189.362
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	424.651.421
Doanh thu hoạt động tài chính khác	371.824.000	-
	40.809.691.490	266.378.864.287

25. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	84.700.438.151	165.332.604.505
Dự phòng giảm giá đầu tư	42.714.785.000	(2.649.420.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.705.812	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.714.312.317	-
Chi phí tài chính khác	2.249.224.559	-
	151.479.465.839	162.683.184.505

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) (Nợ)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(Nợ)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên các khoản mục sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.529.885.001)	-
Dự phòng trả cấp thôi việc	464.850.687	515.257.341
	(1.065.034.314)	515.257.341

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	9.813.427.205	11.414.463.703
Dự phòng thừa trong năm trước	-	(5.117.151.928)
	9.813.427.205	6.297.311.775
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	1.580.291.655	(1.532.968.981)
	11.393.718.860	4.764.342.794

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	45.574.875.439	284.420.802.547
Thuế theo thuế suất của Công ty	11.393.718.860	71.105.200.637
Ưu đãi thuế	-	(4.692.178.912)
Thu nhập không chịu thuế	-	(56.531.527.003)
Dự phòng thừa trong năm trước	-	(5.117.151.928)
Chi phí thuế thu nhập	11.393.718.860	4.764.342.794

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.181.156.579	279.656.459.753

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	70.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của mua cổ phiếu quỹ ngày 30 tháng 4 năm 2013	(152.543)	-
Ảnh hưởng của mua cổ phiếu quỹ ngày 31 tháng 5 năm 2013	(28.822)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	69.818.635	70.000.000

28. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty gặp phải do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	(ii)	890.873.163.349	1.261.050.555.202
Tiền gửi có kỳ hạn	(ii)	232.692.500.000	98.830.000.000
Các khoản cho vay	(iii)	7.306.508.578	7.746.276.778
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iv)	740.070.314.009	545.011.002.820
		1.870.942.485.936	1.912.637.834.800

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(ii) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và tài sản dài hạn khác của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Khoản cho hộ nuôi tôm vay

Khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm không được bảo đảm, không chịu lãi và được hoàn trả theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Công ty. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng Công ty có thể thu hồi khoản vay này bằng việc thu mua tôm thu hoạch được trong tương lai.

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Tình trạng rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chủ yếu bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm riêng của từng khách hàng. Để kiểm soát các rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập chính sách tín dụng bằng cách mỗi khách hàng mới đều được phân tích riêng biệt về khả năng tín dụng trước khi đề xuất các điều khoản và điều kiện hợp đồng liên quan đến thanh toán và bàn giao hàng hóa. Ngoài ra, Công ty còn yêu cầu đảm bảo của khách hàng cho mỗi đơn đặt hàng, thông thường dưới hình thức trả trước hoặc mở tín dụng thư. Các khoản phải thu được yêu cầu thanh toán trong vòng 15 đến 60 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn. Khách hàng có số dư nợ trên 60 ngày sẽ được yêu cầu thanh toán trước khi được phép mua thêm.

Dựa trên các tỷ lệ nợ xấu trước đây, Công ty tin rằng ngoài khoản dự phòng phải thu khó đòi đã lập, không cần lập bổ sung dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012. Dưới đây là bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu:

	Tổng phải thu gộp 30/6/2013 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 30/6/2013 VND
Trong hạn	725.687.949.038	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	10.417.293.288	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	525.431.273	-
Quá hạn trên 180 ngày	11.540.488.344	(8.100.847.934)
	748.171.161.943	(8.100.847.934)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

	Tổng phải thu gộp 31/12/2012 VND	Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2012 VND
Trong hạn	529.092.693.561	-
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	11.555.889.626	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.963.911.085	-
Quá hạn trên 180 ngày	10.499.356.482	(8.100.847.934)
	553.111.850.754	(8.100.847.934)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu kỳ	8.100.847.934	12.437.432.702
Hoàn nhập	-	(1.822.719.931)
Số dư cuối kỳ	8.100.847.934	10.614.712.771

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dòng tiền theo hợp đồng VNĐ	Trong vòng 1 năm VNĐ	1 – 2 năm VNĐ
Vay ngắn hạn	2.502.754.099.085	2.536.157.241.398	2.536.157.241.398	-
Phải trả người bán	437.733.222.334	437.733.222.334	437.733.222.334	-
Phải trả người lao động	28.926.066.011	28.926.066.011	28.926.066.011	-
Các khoản phải trả khác	31.199.912.293	31.199.912.293	31.199.912.293	-
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	700.000.000.000	764.500.000.000	764.500.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Vay ngắn hạn	3.700.613.299.723	3.798.516.442.036	3.798.516.442.036	-
Phải trả người bán	2.091.893.188.343	2.116.506.077.874	2.116.506.077.874	-
Phải trả người lao động	561.540.870.531	561.540.870.531	561.540.870.531	-
Các khoản phải trả khác	21.433.112.453	21.433.112.453	21.433.112.453	-
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	203.207.539.920	203.207.539.920	203.207.539.920	-
	700.000.000.000	815.188.888.889	297.688.888.889	517.500.000.000
	3.578.074.711.247	3.717.876.489.667	3.200.376.489.667	517.500.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Công ty chịu rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán hàng và đi vay bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có các khoản nợ phải trả thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD		JPY	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.277	124.836	45.965.008	-
Phải thu khách hàng	29.481.884	21.760.146	46.886.044	-
Các tài sản tiền tệ khác	-	33.971	-	-
Phải trả người bán	(440.463)	(74.329)	-	-
Vay ngắn hạn	(115.890.668)	(87.076.157)	(250.726.862)	-
	(86.639.970)	(65.231.533)	(157.875.810)	-

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
1 USD	21.135	20.815
1 JPY	213	247

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD (mạnh thêm 2%)	(27.467.036.489)	(10.183.457.539)
JPY (yếu đi 14%)	3.530.892.491	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

Biến động ngược lại của tỉ giá trên có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	874.525.223.309	1.257.133.885.350
Tiền gửi có kỳ hạn	232.692.500.000	98.830.000.000
	1.107.217.723.309	1.355.963.885.350
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	16.347.940.040	3.916.669.852
Các khoản vay ngắn hạn	(2.502.754.099.085)	(2.091.893.188.343)
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi	(700.000.000.000)	(700.000.000.000)
	(3.186.406.159.045)	(2.787.976.518.491)

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi khiến Công ty chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Công ty không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Nếu lãi suất thị trường tăng 100 điểm lợi nhuận thuần Công ty sẽ giảm 23.898 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012: 3.628 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(e) Giá trị hợp lý

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của tất cả các công cụ tài chính, ngoại trừ các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày dưới đây, nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

	30/6/2013	
	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
Tài sản sẵn sàng để bán - đầu tư tài chính ngắn hạn vào:		
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	907.200.000	5.263.000.000
▪ Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	751.540.000	6.004.500.000
▪ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	194.400	80.000
▪ Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	449.681.470	272.941.176
▪ Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	3.165.932.300	3.270.588.235
	5.274.548.170	14.811.109.411

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty con và công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty con và công ty liên kết:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý		
Mua thành phẩm	9.504.892.943	14.641.904.968
Bán thành phẩm	114.471.738.898	473.000.788.154
Thuê nhà xưởng	9.000.000.000	14.517.530.000
Cổ tức	-	58.811.936.263
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát		
Bán nguyên vật liệu	58.583.959.450	129.673.066.307
Thuê nhà xưởng	9.900.000.000	15.756.348.772
Cổ tức	-	69.268.809.741
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang		
Mua nguyên vật liệu	2.048.924.504	5.362.645.459
Mua thành phẩm	893.249.213.697	580.467.108.678
Bán nguyên vật liệu	1.322.980.737	2.888.853.226
Bán thành phẩm	373.509.298.757	189.112.765.296
Phí gia công	160.069.120	56.278.343.156
Thuê kho	2.464.982.637	3.897.160.588
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Mua nguyên vật liệu	7.469.465.550	3.140.888.275
Bán hàng hóa	10.783.106.270	10.139.150.000
Cổ tức	-	89.859.243.992
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An		
Mua nguyên vật liệu	166.848.000	-
Bán hàng hóa	1.722.526.762	3.596.000.000
Tiền thu bồi thường	70.000.000	-
Cho thuê tài sản	-	120.000.000
Góp vốn	-	17.370.611.586
Công ty TNHH một thành viên nuôi tôm sinh thái Minh Phú		
Mua nguyên vật liệu	175.829.768	74.846.973
Bán hàng hóa	-	1.131.926.200

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Công ty Cổ phần Mseafood		
Bán thành phẩm	760.204.725.464	455.230.048.998
Mua nguyên vật liệu	-	5.868.943.884
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú Ninh Thuận		
Cổ tức	-	8.175.138.014
Công ty TNHH một thành viên nuôi trồng thủy sản Minh Phú Hòa Điền		
Mua nguyên vật liệu	2.317.959.810	-
Bán hàng hóa	2.536.477.230	1.317.331.400
Góp vốn	1.936.792.260	20.619.170.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Phụng		
Thuê văn phòng	1.107.416.850	1.024.601.700

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Lương thưởng và trợ cấp trả cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lương thưởng và phụ cấp	2.627.294.002	2.717.117.286

30. Cam kết

(a) Mua sắm tài sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.767.516.099	2.416.568.600

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(b) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	39.867.003.000	39.836.978.400
Từ hai đến năm năm	19.416.750.750	39.327.733.800
	59.283.753.750	79.164.712.200

(c) Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có cam kết mua 3.500.000 USD từ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Công thương Việt Nam (“Ngân hàng”) với tỷ giá 21.036 VND/ 1 USD vào ngày 26 tháng 7 năm 2013 theo hợp đồng hoán đổi tiền tệ với Ngân hàng ngày 26 tháng 6 năm 2013. Sau đó, giao dịch này đã được thực hiện vào ngày 26 tháng 7 năm 2013.

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	2.860.821.719.416	2.742.221.631.269
Chi phí nhân công	155.957.749.241	157.925.426.696
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.019.972.035	12.446.104.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.447.789.118	97.573.255.682
Chi phí khác	52.334.574.863	110.787.979.148

ngày 15 tháng 8 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Văn Quang
Tổng Giám đốc